**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 KHỐI 10 - NĂM HỌC 2022 – 2023**

**I. TỰ LUẬN**

**SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT**

**1. Phân bố theo vĩ độ**

- Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ.

- Mưa nhiều nhất ở Xích đạo, tiếp đến là ở hai vùng ôn đới.

- Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.

- Khu vực gần cực Bắc và cực Nam mưa rất ít.

**2. Phân bố theo khu vực**

- Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều giữa các khu vực theo chiều đông, tây do ảnh hưởng của địa hình, dòng biển,…

- Các khu vực có vị trí địa lí tiếp giáp hoặc gần biển, có dòng biển nóng chảy qua thường có lượng mưa nhiều.

- Những khu vực nằm sâu trong nội địa hoặc có dòng biển lạnh chảy qua thường có lượng mưa ít.

**II. TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Để thể hiện hướng di chuyển của bão trên biển Đông vào nước ta, thường dùng phương pháp

**A.** kí hiệu theo đường. **B**. đường chuyển động.

**C.** khoanh vùng. **D**. chấm điểm.

**Câu 2.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ thường được dùng để thể hiện

**A.** chất lượng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

**B.** giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

**C.** tính chất của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

**D.** động lực phát triển của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ.

**Câu 3.** Trong đời sống hàng ngày, bản đồ được sử dụng chủ yếu cho việc

A. xây dựng trung tâm công nghiệp. B. mở các tuyến đường giao thông.

C. xác định vị trí và tìm đường đi. D. thiết kế các hành trình du lich.

**Câu 4.** Để xác định vị trí của một người, một vật hay một địa điểm trên bản đồ chủ yếu dựa vào

A. phương hướng trên bản đồ. B. hệ thống kí hiệu của bản đồ.

C. hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến. D. kim chỉ hướng bắc của bản đồ.

**Câu 5.** Ngày nay, GPS được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực giao thông vận tải nhờ khả năng

A. xác định vị trí và dẫn đường. B. thu thập thông tin người dùng.

C. điều khiển mọi phương tiện. D. cung cấp các dịch vụ vận tải.

**Câu 6.** Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là

A. định vị đối tượng.

B. dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng.

C. tìm đường và thiết bị đã mất.

D. chống trộm cho các phương tiện.

**Câu 7.** Ưu điểm của bản đồ số so với bản đồ giấy là

A. không cần sử dụng các thiết bị để hiển thị.

B. có nhiều kích thước và tỉ lệ.

C. thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa.

D. giá thành rẻ.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

**A.** Vỏ cứng, mỏng, độ dày dao động từ 5 km đến 70 km.

**B.** Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.

**C.** Trên cùng là tầng đá ba dan, dưới cùng là tầng trầm tích.

**D.** Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.

**Câu 9.** Vỏ Trái Đất trong quá trình thành tạo bị gãy vỡ và tách ra thành những mảng cứng, được gọi là

**A.** mảng kiến tạo. **B.** mảng lục địa. **C.** mảng đại dương. **D.** vỏ Trái Đất.

**Câu 10.** Ở vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

**A**. Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. **B.** Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.

**C**. Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất. **D.** Có những sống núi ngầm ở đại dương.

**Câu 11.** Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do

A. các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo trong lớp man-ti trên.

B. lực hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà chủ yếu là Mặt Trời.

C. Trái Đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.

D. Trái Đất bị nghiêng và quay quanh Mặt Trời.

**Câu 12.**Bề mặt Trái Đất được chia ra làm bao nhiêu múi giờ?

**A.** 12 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 150 kinh tuyến.

**B.** 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 150 kinh tuyến.

**C.** 12 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 300 kinh tuyến.

**D.** 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 300 kinh tuyến.

**Câu 13.** Giờ quốc tế được tính theo múi giờ số mấy?

 A. Múi giờ số 0. B. Múi giờ số 6. C. Múi giờ số 12. D. Múi giờ số 18.

**Câu 14.** Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là

**A**. 1 giờ. **B.** 2 giờ. **C.** 3 giờ. **D.** 4 giờ.

**Câu 15.** Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 6 tháng?

**A**. Xích đạo. **B**. Chí tuyến. **C**. Cực. **D.** Vòng cực.

**Câu 16.** Nội lực là lực phát sinh từ

**A**. bên trong Trái Đất.

**B**. bên ngoài Trái Đất.

**C.** bức xạ của Mặt Trời.

**D**. nhân của Trái Đất.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

**A.** Xảy ra chậm và trên một diện tích lớn. **B**. Hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra một số nơi.

**C.** Làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống. **D**. Gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

**Câu 18.** Vận động nội lực theo phương nằm ngang thường

**A.** xảy ra chậm và trên một diện tích lớn. **B**. vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi hiện nay.

**C.** làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống. **D**. gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

**Câu 19.** Vận động nào sau đây tạo ra các dạng địa hào, địa lũy?

**A.** Theo phương nằm ngang ở vùng đá mềm.

**B.** Theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng.

**C.** Theo phương thẳng đứng ở vùng đá dẻo.

**D.** Theo phương thẳng đứng ở vùng có đá cứng.

**Câu 20.** Các hiện tượng như động đất, núi lửa lại phân bố thành các vành đai là do

A. chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.

B. chúng xuất hiện ở nơi tiếp xúc giữa lục địa và đại dương.

C. chúng xuất hiện ở ranh giới các đại dương.

D. sự phân bố xen kẽ của lục địa và đại dương.

**Câu 21.** Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

**A.** sự phân huỷ các chất phóng xạ. **B**. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

**C.** các phản ứng hoá học khác nhau. **D**. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

**Câu 22.** Các quá trình ngoại lực bao gồm

**A.** phong hoá, nâng lên, vận chuyển, bồi tụ. **B**. phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

**C.** phong hoá, hạ xuống, vận chuyển, bồi tụ. **D**. phong hoá, uốn nếp, vận chuyển, bồi tụ.

**Câu 23.** Phong hoá lí học là

**A**. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.

**B**. việc giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.

**C.** việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.

**D**. sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

**Câu 24.** Phong hoá hoá học chủ yếu do

**A**. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B**. các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**D**. tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 25.** Phong hoá sinh học chủ yếu do

**A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**Câu 26.** Vận chuyển là quá trình

**A**. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. **B**. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

**C.** tích tụ (tích luỹ) các vật liệu đã bị phá huỷ. **D**. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

**Câu 27.** Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

 **A.** phong hoá. **B.** vận chuyển. **C.** bồi tụ. **D.** bóc mòn.

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ?

**A**. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.

**C.** Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.

**D**. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

**Câu 29.** Ở tầng đối lưu, càng lên cao, nhiệt độ không khí

A. càng tăng do không khí càng đặc. B. càng giảm do không khí càng đặc.

C. càng tăng do không khí càng loãng. D. càng giảm do không khí càng loãng.

**Câu 30.** Khí áp là sức nén của

**A**. không khí lên bề mặt Trái Đất. **B**. luồng gió xuống mặt Trái Đất.

**C.** không khí xuống mặt nước biển. **D**. luồng gió xuống mặt nước biển.

**Câu 31.** Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới. **B.** cực về áp thấp ôn đới.

**C.** chí tuyến về áp thấp xích đạo. **D.** cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 32.** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Tây ôn đới, gió phơn. **B**. Gió Đông cực; gió đất, biển.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D**. Gió Mậu dịch; gió mùa.

**Câu 33.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A.** Nơi ở rất sâu giữa lục địa, nơi có áp thấp. **B.** Miền có gió Mậu dịch thổi, nơi có áp thấp.

**C.** Miền có gió thổi theo mùa, nơi có áp thấp. **D.** Nơi dòng biển lạnh đi qua, nơi có áp thấp.

**Câu 34.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

**A.** Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động.

**B**. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

**C.** Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.

**D**. Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

**Câu 35.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B**. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,

**C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**D**. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 36.** Ý nghĩa của hồ đầm đối với nước sông là

**A.** điều hoà chế độ nước. **B.** giảm số phụ lưu sông.

**C.** nhiều thung lũng. **D**. tạo địa hình dốc.

**Câu 37.** Nhận định nào sau đây **không** đúng?

A. Hồ là những vũng trũng chứa nước trong lục địa, không thông trực tiếp với biển.

B. Hồ là những vũng trũng chứa nước trong lục địa thông với biển.

C. Hồ nối với sông có tác dụng điều hoà chế độ nước sông.

D. Hồ cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.

**Câu 38.** Hồ có nguồn gốc nội sinh gồm

A. hồ kiến tạo, hồ băng hà. B. hồ núi lửa, hồ băng hà.

C. hồ kiến tạo, hồ bồi tụ do sông. D. hồ kiến tạo, hồ núi lửa.

**Câu 39.** Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là

**A.** lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm. **B**. lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.

**C.** nước ngầm, địa hình, các hồ đầm. **D**. nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.

**Câu 40.** Độ muối trung bình của nước biển là

**A.** 33 *‰*. **B.** 34 *‰*. **C.** 35*‰*. **D.** 36*‰*.

**Câu 41.** Sóng biển là

**A.** hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

**B.** sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

**C.** hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

**D.** sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

**Câu 42.** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

**A.** gió. **B.** bão. **C.** động đất. **D.** đánh bắt hải sản.

**Câu 43.** Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời. **B**. sức hút của hành tinh ở thiên hà.

**C.** hoạt động của các dòng biển lớn. **D**. hoạt động của núi lửa, động đất.

**Câu 44.** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A**. trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D**. không trăng và có trăng.

**Câu 45.** Dao động thuỷ triều nhỏ nhất (triều kém) xảy ra khi?

A. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc.

B. Trái Đất thẳng hàng Mặt Trời, Mặt Trăng lệch hướng.

C. Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng.

D. Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng lệch hướng nhau.

**Câu 46.** Đất là lớp vật chất

**A**. tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B**. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**C.** mềm bở ở bề mặt lục địa. **D**. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 47.** Đặc trưng của đất là

**A.** tơi xốp. **B.** độ phì. **C.** độ ẩm. **D.** vụn bở.

**Câu 48.** Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

**A.** khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.

**B.** đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người.

**C.** khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

**D.** đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

**Câu 49**. Tác động nào sau đây **không** phải là tác động tích cực của con người đến sự hình thành đất?

**A.** Thau chua, rửa mặn. **B.** Bón phân, cải tạo đất.

**C.** Đốt rừng làm rẫy. **D.** Trồng rừng.

**Câu 50.** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

**A**. toàn bộ sinh vật sinh sống. **B**. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.

**C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật. **D**. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

**III. VẼ BIỂU ĐỒ**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng gỗ tròn của thế giới, giai đoạn 1990 – 2019

Đơn vị: triệu m3

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Sản lượng | 3542 | 3484 | 3587 | 3964 |

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng gỗ tròn của thế giới, giai đoạn 1990 – 2019. Nêu nhận xét.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

Tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2019

Đơn vị: tỉ USD

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu | 6816 | 12423 | 29516 | 37169 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới giai đoạn 1990 – 2019. Nêu nhận xét.